HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 06/2012/NQ-HĐTP

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2012

NGHỊ QUYẾT
Hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự

HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ vào Luật Tổ chức Tòa án nhân dân;

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định tại Phần thứ ba "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 29 tháng 3 năm 2011 (sau đây viết tắt là BLTTDS);

Sau khi có ý kiến thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này hướng dẫn thi hành một số quy định của BLTTDS nhằm đảm bảo thi hành đúng và thống nhất Phần thứ ba "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm" của BLTTDS.

Điều 2. Người có quyền kháng cáo quy định tại Điều 243 của BLTTDS

1. Đối tượng mà đương sự, người đại diện của đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện có quyền làm đơn kháng cáo để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm bao gồm: bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

2. Đương sự là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải

ghi họ, tên, địa chỉ của đương sự có kháng cáo. Đồng thời, ở phần cuối đơn kháng cáo, đương sự đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

3. Đương sự là người từ đủ mười lăm tuổi đến chưa đủ mười tám tuổi không mất năng lực hành vi dân sự, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự đã tham gia lao động theo hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự bằng tài sản riêng của mình là đương sự trong vụ án về tranh chấp có liên quan đến hợp đồng lao động hoặc giao dịch dân sự đó có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của đương sự có kháng cáo. Đồng thời, ở phần cuối đơn kháng cáo, đương sự đó phải ký tên hoặc điểm chỉ.

4. Đương sự được hướng dẫn tại khoản 2 và khoản 3 Điều này nếu không tự mình kháng cáo, thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo, trừ kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về ly hôn. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền có kháng cáo; họ, tên, địa chỉ của đương sự ủy quyền kháng cáo và văn bản ủy quyền. Đồng thời, ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

5. Đương sự là cơ quan, tổ chức có quyền kháng cáo. Người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ của đương sự là cơ quan, tổ chức; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức. Đồng thời, ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo pháp luật phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền cho người khác đại diện cho cơ quan, tổ chức kháng cáo, thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền kháng cáo; tên, địa chỉ của đương sự là cơ quan, tổ chức ủy quyền; họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của đương sự là cơ quan, tổ chức đó và văn bản ủy quyền. Đồng thời, ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

6. Người đại diện theo pháp luật của đương sự là người chưa thành niên (trừ trường hợp được hướng dẫn tại khoản 3 Điều này), người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật; họ, tên, địa chỉ của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Đồng thời, ở phần cuối đơn kháng cáo, người kháng cáo phải ký tên hoặc điểm chỉ.

Trường hợp người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo, thì tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền và văn bản ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền; họ, tên, địa chỉ của đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự. Đồng thời, ở phần cuối đơn kháng cáo, người đại diện theo ủy quyền phải ký tên hoặc điểm chỉ.

7. Cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án dân sự để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 162 của BLTTDS là người đại diện theo pháp luật trong tố tụng dân sự của người được bảo vệ. Người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình làm đơn kháng cáo. Tại mục tên, địa chỉ của người kháng cáo trong đơn phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó; họ, tên, địa chỉ của người có quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ. Đồng thời, ở phần cuối đơn, người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.

8. Việc ủy quyền được hướng dẫn tại các khoản 4, 5 và 6 Điều này phải được làm thành văn bản có công chứng, chứng thực hợp pháp, trừ trường hợp văn bản ủy quyền đó được lập tại Tòa án có sự chứng kiến của Thẩm phán hoặc cán bộ Tòa án được Chánh án Tòa án phân công. Trong văn bản ủy quyền phải có nội dung đương sự ủy quyền cho người đại diện theo ủy quyền kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm.

Điều 3. Đơn kháng cáo quy định tại Điều 244 của BLTTDS

1. Để bảo đảm cho việc làm đơn kháng cáo đúng và thống nhất, Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo làm đơn kháng cáo theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này. Tòa án cấp sơ thẩm phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân mẫu đơn kháng cáo và hướng dẫn sử dụng mẫu đơn kháng cáo.

2. Việc nhận đơn kháng cáo và xử lý đơn kháng cáo tại Tòa án cấp sơ thẩm.

a) Tòa án cấp sơ thẩm phải có sổ nhận đơn kháng cáo để ghi ngày, tháng, năm nhận đơn kháng cáo làm căn cứ xác định ngày kháng cáo;

b) Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện thủ tục nhận đơn kháng cáo như sau:

b1) Trường hợp người kháng cáo trực tiếp nộp đơn kháng cáo tại Tòa án cấp sơ thẩm, thì Tòa án cấp sơ thẩm ghi ngày, tháng, năm người kháng cáo nộp đơn vào sổ nhận đơn kháng cáo. Ngày kháng cáo được xác định là ngày nộp đơn kháng cáo;

b2) Trường hợp người kháng cáo gửi đơn kháng cáo đến Tòa án cấp sơ thẩm qua bưu điện, thì Tòa án phải ghi ngày, tháng, năm nhận đơn kháng cáo do bưu điện chuyển đến và ngày, tháng, năm người kháng cáo gửi đơn theo ngày, tháng,

năm có dấu bưu điện nơi gửi đơn vào sổ nhận đơn. Phong bì có dấu bưu điện phải được đính kèm đơn kháng cáo. Ngày kháng cáo được xác định là ngày có dấu bưu điện nơi gửi đơn.

Trường hợp không có hoặc không xác định được ngày, tháng, năm theo dấu bưu điện nơi gửi trên phong bì, thì Tòa án phải ghi chú trong sổ nhận đơn và vào góc bên trái của đơn kháng cáo là "không xác định được ngày, tháng, năm". Trường hợp này, ngày kháng cáo được xác định là ngày Tòa án nhận được đơn. Khi kiểm tra đơn kháng cáo, nếu thấy đơn kháng cáo này quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trình bày rõ lý do bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 246 của BLTTDS và hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết này. Nếu đơn kháng cáo đúng hạn quy định tại Điều 245 của BLTTDS, thì Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục quy định tại Điều 248 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 7 của Nghị quyết này;

b3) Tòa án phải ghi (hoặc đóng dấu nhận đơn kháng cáo có ghi) ngày, tháng, năm nhận đơn vào góc trên bên trái của đơn kháng cáo.

c) Khi nhận được đơn kháng cáo do Tòa án cấp phúc thẩm chuyển đến, theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều này, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra xem đã nhận được đơn kháng cáo có cùng nội dung do cùng người kháng cáo gửi đến chưa để xử lý như sau:

c1) Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận được đơn kháng cáo có nội dung trùng với nội dung đơn kháng cáo do Tòa án cấp phúc thẩm chuyển đến, thì Tòa án cấp sơ thẩm ghi chú vào đơn kháng cáo đó và đính kèm với đơn kháng cáo đã nhận để lưu vào hồ sơ vụ án;

c2) Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm chưa nhận được đơn kháng cáo hoặc đã nhận được đơn kháng cáo, nhưng một phần hoặc toàn bộ nội dung kháng cáo khác với nội dung kháng cáo do Tòa án cấp phúc thẩm chuyển đến, thì Tòa án cấp sơ thẩm ghi ngày, tháng, năm nhận đơn kháng cáo do Tòa án cấp phúc thẩm chuyển đến và ngày, tháng, năm nhận đơn kháng cáo theo ngày, tháng, năm mà Tòa án cấp phúc thẩm ghi ở góc trên bên trái của đơn kháng cáo vào sổ nhận đơn. Trong trường hợp này, việc xác định ngày kháng cáo được thực hiện theo hướng dẫn tại các điểm b1 và b2 điểm b khoản 2 Điều này.

3. Việc nhận đơn kháng cáo và xử lý đơn kháng cáo tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Trường hợp người kháng cáo trực tiếp nộp đơn kháng cáo tại Tòa án cấp phúc thẩm hoặc gửi đơn kháng cáo đến Tòa án cấp phúc thẩm qua bưu điện, thì khi nhận đơn kháng cáo Tòa án cấp phúc thẩm cũng phải vào sổ nhận đơn kháng cáo để theo dõi. Tòa án cấp phúc thẩm phải ghi ngày, tháng, năm nhận đơn kháng cáo theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này. Đồng thời, Tòa án cấp phúc thẩm

phải chuyển ngay đơn kháng cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục cần thiết và gửi kèm hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 255 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 10 của Nghị quyết này. Việc chuyển đơn kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm phải được ghi chú vào sổ nhận đơn để theo dõi. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết về việc đã nhận được đơn kháng cáo và chuyển đơn kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm để họ liên hệ với Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo thủ tục chung.

4. Sau khi nhận đơn kháng cáo do người kháng cáo nộp trực tiếp, Tòa án cấp sơ thẩm phải cấp ngay giấy báo nhận đơn kháng cáo cho người kháng cáo. Nếu Tòa án cấp sơ thẩm nhận đơn kháng cáo gửi qua bưu điện hoặc do Tòa án cấp phúc thẩm chuyển đến, thì Tòa án cấp sơ thẩm gửi ngay giấy báo nhận đơn kháng cáo để thông báo cho người kháng cáo biết.

5. Trường hợp người kháng cáo nộp hoặc gửi kèm theo đơn kháng cáo tài liệu, chứng cứ bổ sung để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp, thì việc giao nhận tài liệu, chứng cứ bổ sung do người kháng cáo nộp hoặc gửi kèm theo đơn kháng cáo được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 13 Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về "Chứng minh và chứng cứ" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự".

6. Trong trường hợp người kháng cáo đến Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm trình bày trực tiếp về việc kháng cáo, thì Tòa án cấp sơ thẩm hoặc Tòa án cấp phúc thẩm giải thích cho họ biết là theo quy định tại Điều 243 của BLTTDS thì người kháng cáo phải làm đơn kháng cáo, để họ tự mình làm đơn kháng cáo hoặc ủy quyền cho người khác kháng cáo.

Điều 4. Về thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 245 và Điều 252 của BLTTDS

1. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Ngày được xác định là ngày Tòa án tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm hoặc là ngày bản án sơ thẩm được giao hoặc được niêm yết đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm.

2. Thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng nghị bản án sơ thẩm là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Ngày được xác định là ngày Tòa án tuyên án, trong trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa sơ thẩm hoặc là ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được bản án sơ thẩm trong trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

Ví dụ: Ngày 01-10-2013, Tòa án xét xử sơ thẩm vụ án dân sự và cùng ngày 01-10-2013 Tòa án tuyên án, thì ngày được xác định và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị như sau:

- Đối với đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm, thì ngày được xác định là ngày 01-10-2013 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo mười lăm ngày là ngày 02-10-2013.

- Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa sơ thẩm và giả sử ngày 15-10-2013 Tòa án cấp sơ thẩm mới giao bản án sơ thẩm cho đương sự, thì ngày được xác định là ngày 15-10-2013 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo mười lăm ngày là ngày 16-10-2013; nếu Tòa án cấp sơ thẩm không thể giao trực tiếp bản án sơ thẩm cho đương sự mà phải niêm yết công khai và giả sử ngày niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của đương sự là ngày 15-10-2013, thì ngày được xác định là ngày 15-10-2013 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo mười lăm ngày là ngày 16-10-2013.

- Trường hợp đại diện Viện kiểm sát cùng cấp có tham gia phiên tòa sơ thẩm, thì ngày được xác định là ngày 01-10-2013 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng nghị mười lăm ngày (đối với Viện kiểm sát cùng cấp), ba mươi ngày (đối với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp) là ngày 02-10-2013.

- Trường hợp đại diện Viện kiểm sát cùng cấp không tham gia phiên tòa sơ thẩm và giả sử ngày 15-10-2013 Viện kiểm sát cùng cấp mới nhận được bản án của Tòa án cấp sơ thẩm, thì ngày được xác định là ngày 15-10-2013 và thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng nghị mười lăm ngày (đối với Viện kiểm sát cùng cấp), ba mươi ngày (đối với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp) là ngày 16-10-2013.

3. Thời điểm bắt đầu thời hạn kháng cáo, kháng nghị quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là ngày tiếp theo của ngày được xác định. Ngày được xác định là ngày người có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định đó.

a) Trường hợp quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án được ban hành tại phiên tòa sơ thẩm và Hội đồng xét xử giao ngay quyết định này cùng ngày cho đương sự có mặt tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa (nếu có), thì ngày được xác định là ngày ban hành quyết định đó. Nếu ngày giao quyết định không cùng với ngày ban hành quyết định, thì ngày được xác định là ngày giao quyết định cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp;

b) Trường hợp quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án được ban hành trước khi mở phiên tòa sơ thẩm hoặc tại phiên tòa sơ thẩm mà đương sự vắng mặt, thì ngày được xác định đối với đương sự là ngày quyết định đó được giao hoặc được niêm yết; đối với Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp là ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định đó.

4. Thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Thời điểm kết thúc thời hạn kháng cáo, kháng nghị là thời điểm kết thúc ngày cuối cùng của thời hạn. Nếu ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần (thứ bảy, chủ nhật) hoặc ngày nghỉ lễ, thì thời hạn kháng cáo, kháng nghị kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ của ngày làm việc đầu tiên tiếp theo ngày nghỉ đó.

Ví dụ: Thời hạn kháng cáo là mười lăm ngày được tính bắt đầu từ ngày 02-10-2013. Theo quy định tại khoản 1 Điều 245 của BLTTDS, thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày (đối với đương sự có mặt tại phiên tòa) kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ ngày 16-10-2013 (nếu không đúng vào ngày nghỉ cuối tuần, ngày nghỉ lễ). Giả sử, ngày 16-10-2013 là ngày nghỉ lễ, thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ ngày 17-10-2013 (nếu không đúng vào ngày nghỉ cuối tuần); giả sử sau ngày nghỉ lễ (17-10-2013), ngày 18-10-2013 đúng vào ngày thứ bảy, thì thời hạn kháng cáo mười lăm ngày kết thúc vào lúc hai mươi tư giờ ngày 20-10-2013.

Trường hợp Tòa án phải tiến hành ủy thác tư pháp để tống đạt bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm cho đương sự đang cư trú ở nước ngoài thì thời điểm bắt đầu tính thời hạn kháng cáo, kháng nghị là ngày nhận được ủy thác tư pháp, ngày nhận được ủy thác tư pháp được xác định theo quy định của pháp luật về ủy thác tư pháp.

Điều 5. Kiểm tra đơn kháng cáo quy định tại Điều 246 của BLTTDS

1. Sau khi nhận được đơn kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm phải kiểm tra đơn kháng cáo có đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS và người làm đơn kháng cáo có thuộc chủ thể có quyền kháng cáo được quy định tại Điều 243 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 2 của Nghị quyết này hay không; đồng thời kiểm tra kháng cáo có được làm trong thời hạn quy định tại Điều 245 của BLTTDS và được hướng dẫn tại Điều 4 của Nghị quyết này hay không để tiến hành tiếp các công việc theo quy định của BLTTDS và hướng dẫn của Nghị quyết này. Trường hợp đơn kháng cáo làm trong thời hạn luật định và là của người có quyền kháng cáo nhưng chưa có đầy đủ các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS hoặc nội dung kháng cáo chưa cụ thể, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo (trực tiếp hoặc bằng văn bản) ngay cho người kháng cáo để họ sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo cho đầy đủ hoặc thể hiện nội dung kháng cáo cho cụ thể, rõ ràng theo quy định của pháp luật.

2. Việc thông báo và thực hiện yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo được thực hiện như sau:

a) Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo trong thời hạn do Tòa án cấp sơ thẩm ấn định nhưng không quá năm ngày làm

việc, kể từ ngày người kháng cáo nhận được thông báo của Tòa án yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo, trừ trường hợp có trở ngại khách quan, thì thời gian có trở ngại khách quan không tính vào thời hạn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo;

b) Trong thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo phải nêu rõ những vấn đề cần sửa đổi, bổ sung cho người kháng cáo biết để họ thực hiện;

c) Thời gian thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo không tính vào thời hạn kháng cáo. Ngày kháng cáo vẫn được xác định theo hướng dẫn tại Điều 3 của Nghị quyết này;

d) Sau khi người kháng cáo đã sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo theo yêu cầu của Tòa án, thì Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục thực hiện các thủ tục theo quy định tại Điều 248 của BLTTDS. Hết thời hạn do Tòa án ấn định mà người kháng cáo không thực hiện việc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo và đơn kháng cáo không có đầy đủ các nội dung chính quy định tại khoản 1 Điều 244 của BLTTDS, thì đơn kháng cáo không được coi là hợp lệ. Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn cho người kháng cáo và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn;

đ) Nếu qua kiểm tra mà phát hiện thấy đơn kháng cáo là của người không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo không thuộc giới hạn của việc kháng cáo, thì trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, Tòa án cấp sơ thẩm trả lại đơn và ghi chú vào sổ nhận đơn về việc trả lại đơn;

e) Việc trả lại đơn kháng cáo được hướng dẫn tại điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này phải được thông báo bằng văn bản trong đó ghi rõ lý do của việc trả lại đơn.

Điều 6. Kháng cáo quá hạn quy định tại Điều 247 của BLTTDS

1. Trường hợp đơn kháng cáo là của người có quyền kháng cáo, nội dung kháng cáo thuộc giới hạn kháng cáo, nhưng quá thời hạn kháng cáo quy định tại Điều 245 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 4 của Nghị quyết này mà người kháng cáo chưa tường trình hoặc có tường trình nhưng lý do kháng cáo quá hạn không rõ ràng, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải có văn bản yêu cầu người kháng cáo tường trình cụ thể bằng văn bản về lý do kháng cáo quá hạn và xuất trình tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho lý do nộp đơn kháng cáo quá hạn là chính đáng. Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo quá hạn tường trình cụ thể bằng văn bản về lý do kháng cáo quá hạn và xuất trình tài liệu, chứng cứ (nếu có) trong thời hạn do Tòa án cấp sơ thẩm ấn định nhưng không quá năm ngày làm việc, kể từ ngày người kháng cáo nhận được thông báo của Tòa án yêu cầu làm bản tường trình về lý do kháng cáo quá hạn. Tòa án có thể giao trực tiếp hoặc gửi văn bản này cho người kháng cáo qua bưu điện.

"Lý do chính đáng" là trường hợp bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác (như: do thiên tai, lũ lụt; do ốm đau, tai nạn phải điều trị tại bệnh viện,...) làm cho người kháng cáo không thể thực hiện được việc kháng cáo trong thời hạn luật định.

2. Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình về lý do kháng cáo quá hạn và các tài liệu, chứng cứ (nếu có) chứng minh lý do của việc kháng cáo quá hạn cho Tòa án cấp phúc thẩm để xét kháng cáo quá hạn. Nếu trong vụ án chỉ có kháng cáo quá hạn, không có kháng cáo khác, không có kháng nghị, thì Tòa án cấp sơ thẩm chưa phải gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

3. Việc kháng cáo quá hạn có thể được chấp nhận, nếu có lý do chính đáng được hướng dẫn tại khoản 5 Điều này.

4. Việc xét lý do kháng cáo quá hạn phải được thực hiện trước khi mở phiên tòa phúc thẩm không phụ thuộc vào việc ngoài các đương sự kháng cáo quá hạn, trong vụ án còn có kháng cáo của các đương sự khác trong thời hạn quy định tại Điều 245 của BLTTDS hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát quy định tại Điều 252 của BLTTDS; do đó, khi nhận được hồ sơ vụ án có nhiều người kháng cáo, Tòa án cấp phúc thẩm phải kiểm tra có kháng cáo nào quá hạn hay không. Nếu có thì phải xét lý do kháng cáo quá hạn trước khi mở phiên tòa.

5. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét đơn kháng cáo quá hạn. Trong trường hợp cần thiết Hội đồng xét đơn kháng cáo quá hạn có quyền triệu tập người kháng cáo quá hạn đến phiên họp trình bày bổ sung về lý do kháng cáo quá hạn hoặc yêu cầu họ cung cấp tài liệu, giấy tờ bổ sung chứng minh cho việc kháng cáo quá hạn của mình là có lý do chính đáng. Đại diện Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp xét lý do kháng cáo quá hạn đối với các trường hợp Viện kiểm sát phải tham gia phiên tòa phúc thẩm quy định tại khoản 2 Điều 264 của BLTTDS.

Trước khi Hội đồng xét đơn kháng cáo quá hạn thảo luận, một thành viên của Hội đồng nêu tóm tắt nội dung đơn kháng cáo quá hạn, các tài liệu, chứng cứ chứng minh lý do của việc kháng cáo quá hạn. Nếu người kháng cáo quá hạn được triệu tập đến phiên họp thì Hội đồng xét đơn kháng cáo có thể yêu cầu trình bày bổ sung lý do kháng cáo quá hạn. Hội đồng xét đơn kháng cáo quá hạn có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo quá hạn phải được gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm và người kháng cáo quá hạn. Trường hợp nhận được quyết định chấp nhận kháng cáo quá hạn của Tòa án cấp phúc thẩm, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo theo quy định tại Điều 249 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 8 của Nghị quyết này. Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục theo quy định của BLTTDS và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm (nếu hồ sơ vụ án còn ở Tòa án cấp sơ thẩm).

6. Thẩm phán Tòa án cấp phúc thẩm đã tham gia Hội đồng xét đơn kháng cáo quá hạn vẫn có thể tham gia Hội đồng xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung.

Điều 7. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm quy định tại Điều 248 của BLTTDS

1. Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, nếu người kháng cáo được miễn án phí hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, thì Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thủ tục thông báo về việc kháng cáo và gửi hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 249 và khoản 1 Điều 255 của BLTTDS. Trường hợp họ phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo bằng văn bản cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Thông báo phải ghi rõ số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm phải nộp, nơi nộp tiền, thời hạn nộp tiền và hậu quả của việc không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm được giao trực tiếp hoặc gửi cho người kháng cáo qua bưu điện.

2. Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Nếu hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà không có lý do chính đáng, thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo.

"Lý do chính đáng" là trường hợp được hướng dẫn tại khoản 1 Điều 6 của Nghị quyết này.

3. Trong trường hợp sau khi hết thời hạn mười ngày, người kháng cáo mới nộp cho Tòa án biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và không có tường trình về lý do chậm nộp biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, thì Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu người kháng cáo trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày Tòa án yêu cầu phải làm bản tường trình nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án. Trường hợp này được coi như kháng cáo quá hạn và Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 của Nghị quyết này.

4. Tòa án cấp sơ thẩm không phải tiến hành thủ tục thông báo về việc kháng cáo đã được coi là từ bỏ hướng dẫn tại khoản 2 Điều này và không phải gửi hồ sơ cho Tòa án cấp phúc thẩm, trừ trường hợp trong vụ án còn có kháng cáo của người khác, kháng nghị của Viện kiểm sát.

Điều 8. Thông báo về việc kháng cáo quy định tại Điều 249 của BLTTDS

1. Khi thực hiện thông báo về việc kháng cáo, Tòa án cấp sơ thẩm không phải thông báo về việc kháng cáo cho chính người đã kháng cáo. Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo (nếu việc xét xử phúc thẩm vụ án do có kháng cáo có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của đương sự đó) biết về việc kháng cáo.

2. Đương sự được thông báo về việc kháng cáo có quyền gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản nêu ý

kiến của người được thông báo phải được lưu vào hồ sơ vụ án. Trường hợp người được thông báo gửi văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm mà hồ sơ vụ án chưa gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm, thì Tòa án cấp sơ thẩm đưa văn bản này vào hồ sơ vụ án và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm; nếu hồ sơ vụ án đã gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm, thì Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi văn bản đó cho Tòa án cấp phúc thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án và xem xét khi xét xử phúc thẩm.

Điều 9. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 254 của BLTTDS

Những phần của bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị và được thi hành khi có đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Độc lập với những phần của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị;

b) Việc xét kháng cáo, kháng nghị đối với những phần của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị không có liên quan đến những phần của bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị.

Ví dụ: Tại bản án số 35/2013/HNGĐ-ST ngày 15-02-2013, Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh HT đã quyết định cho anh A được ly hôn chị B; giao chị B trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là cháu C, anh A phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 200.000 đồng và chia tài sản chung của vợ chồng cho anh A và chị B. Sau khi xét xử sơ thẩm anh A không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị. Chị B chỉ kháng cáo bản án sơ thẩm về quyết định chia tài sản chung của vợ chồng.

Như vậy, những phần của bản án sơ thẩm về ly hôn giữa anh A và chị B; về trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn không bị kháng cáo, kháng nghị, độc lập với phần bản án sơ thẩm bị chị B kháng cáo và việc xét kháng cáo phần bản án sơ thẩm này không có liên quan đến những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị; do đó những phần của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật và được thi hành.

Điều 10. Gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 255 của BLTTDS

1. Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị, tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nếu người kháng cáo không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và trong vụ án không có người khác kháng cáo.

2. Nếu người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, thì thời hạn năm ngày làm việc để Tòa án cấp sơ thẩm gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị, tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm được tính kể từ ngày người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

3. Nếu có nhiều người kháng cáo và họ đều phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, thì thời hạn năm ngày làm việc để Tòa án cấp sơ thẩm gửi hồ sơ vụ án, kháng cáo, kháng nghị, tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm được tính kể từ ngày người cuối cùng nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Điều 11. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 256 của BLTTDS

1. Về việc thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị cần phân biệt như sau:

a) Trường hợp vẫn còn thời hạn kháng cáo, kháng nghị quy định tại Điều 245 và Điều 252 của BLTTDS, thì người kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo, kháng nghị đối với phần bản án hoặc toàn bộ bản án mà mình có quyền kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp người kháng cáo, Viện kiểm sát đã rút một phần hoặc toàn bộ kháng cáo, kháng nghị nhưng sau đó có kháng cáo, kháng nghị lại mà vẫn còn trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị, thì vẫn được chấp nhận để xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung;

b) Trường hợp đã hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 245 và Điều 252 của BLTTDS, thì trước khi bắt đầu phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo, Viện kiểm sát đã kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, kháng nghị nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị đã gửi cho Tòa án trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

2. Về việc rút kháng cáo, kháng nghị.

a) Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với những phần của vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị khi có đủ các điều kiện sau đây:

a1) Người kháng cáo rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút kháng nghị mà trong vụ án không còn có kháng cáo của người khác, không có kháng nghị của Viện kiểm sát đối với phần của bản án, quyết định sơ thẩm đó;

a2) Phần bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo hoặc kháng nghị mà kháng cáo hoặc kháng nghị đó đã được rút độc lập với những phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị và việc xét kháng cáo, kháng nghị này không liên quan đến phần bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo hoặc kháng nghị đã được rút.

Ví dụ: Trong ví dụ nêu tại điểm b Điều 9 của Nghị quyết này, sau khi xét xử sơ thẩm, anh A không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị bản án sơ thẩm mà chỉ có chị B kháng cáo bản án sơ thẩm về quyết định chia tài sản chung của vợ chồng. Trước khi mở phiên tòa phúc thẩm hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nếu chị B rút kháng cáo, thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần của vụ án mà chị B đã rút kháng cáo vì trong vụ án không có kháng cáo của người khác, không có kháng nghị của Viện kiểm sát.

Trường hợp anh A cũng kháng cáo bản án sơ thẩm về quyết định chia tài sản chung của vợ chồng vì lý do Tòa án cấp sơ thẩm quyết định buộc anh A phải thanh toán một số khoản nợ mà chị B vay không sử dụng cho mục đích chung của vợ chồng, mặc dù chị B rút kháng cáo, thì phần bản án sơ thẩm mà chị B rút kháng cáo vẫn có liên quan đến phần bản án sơ thẩm bị anh A kháng cáo. Do đó, trường hợp này Tòa án cấp phúc thẩm không ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần của vụ án mà chị B đã rút kháng cáo.

b) Trường hợp người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo và Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị trước khi bắt đầu hoặc tại phiên tòa (trong vụ án không còn có kháng cáo, kháng nghị), thì việc xét xử phúc thẩm phải được đình chỉ. Trước khi mở phiên tòa việc ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm do Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa thực hiện, tại phiên tòa do Hội đồng xét xử thực hiện. Bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

3. Về hình thức thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị.

a) Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo bằng văn bản về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị đó cho các đương sự biết theo quy định tại khoản 3 Điều 256 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 8 của Nghị quyết này, đồng thời tiến hành các công việc theo quy định của BLTTDS để mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án đối với kháng cáo, kháng nghị, phần kháng cáo, kháng nghị còn lại theo thủ tục chung;

b) Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung đối với kháng cáo, kháng nghị đã được thay đổi, bổ sung và phần kháng cáo, kháng nghị còn lại.

Điều 12. Về thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm quy định tại khoản 2 Điều 257 của BLTTDS

1. Trong thời hạn ba ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo bằng văn bản cho các đương sự kháng cáo và Viện kiểm sát

cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Việc phân công Thẩm phán chủ tọa phiên tòa được thực hiện như sau:

a) Đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án Tòa án có thể ủy nhiệm cho một Phó Chánh án hoặc ủy quyền cho Chánh tòa hoặc Phó Chánh tòa thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa;

b) Đối với Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, Chánh tòa có thể ủy nhiệm cho một Phó Chánh tòa thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm và phân công một Thẩm phán làm chủ tọa phiên tòa;

c) Khi phân công Thẩm phán tham gia Hội đồng xét xử phúc thẩm, thì cần tiếp tục phân công các Thẩm phán đã tham gia Hội đồng xét kháng cáo quá hạn. Việc phân công này không phải ra quyết định.

Điều 13. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 258 của BLTTDS

Điều 258 của BLTTDS quy định về thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm; do đó, các thời hạn quy định trong Điều này đều được tính trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Tùy từng trường hợp cụ thể thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm được tính như sau:

1. Trường hợp có quyết định đưa vụ án ra xét xử

a) Nếu không phải gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử, thì thời hạn chuẩn bị xét xử tối đa là hai tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án;

b) Nếu phải kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan, thì thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm tối đa là ba tháng, kể từ ngày Tòa án thụ lý vụ án;

c) Trong các trường hợp được hướng dẫn tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này mà phiên tòa không được mở trong thời hạn một tháng, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử vì có lý do chính đáng, thì thời hạn chuẩn bị xét xử đối với từng trường hợp được cộng thêm tối đa là một tháng nữa.

2. Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự.

Trường hợp có quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự, thì thời hạn chuẩn bị xét xử kết thúc vào ngày ra quyết định tạm đình chỉ. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm bắt đầu tính lại, kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án khi lý do tạm đình chỉ không còn nữa.

3. Về việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm.

Đối với những vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan quy định tại khoản 1 Điều 258 của BLTTDS mà thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm gần hết (thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm còn lại không quá năm ngày) và Thẩm phán

được phân công làm chủ tọa phiên tòa thấy rằng vụ án phức tạp nên chưa thể ra được một trong những quyết định quy định tại khoản 1 Điều 258 của BLTTDS, thì cần phải báo ngay với Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm để ra quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm. Việc gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm không được quá thời hạn quy định tại đoạn cuối khoản 1 Điều 258 của BLTTDS và hướng dẫn tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này. Hết thời hạn được gia hạn, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa phải ra một trong những quyết định quy định tại khoản 1 Điều 258 của BLTTDS.

Việc xác định những vụ án có tính chất phức tạp, trở ngại khách quan, lý do chính đáng được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 14 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa phúc thẩm ra quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm. Quyết định này phải theo Mẫu số 13 ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị sau khi Tòa án ra quyết định, không phân biệt trong vụ án đó Viện kiểm sát cùng cấp có tham gia phiên tòa phúc thẩm hay không.

Điều 14. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu quy định tại Điều 262 của BLTTDS

Trường hợp Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên tòa phúc thẩm, thì Tòa án cấp phúc thẩm gửi hồ sơ vụ án cùng với quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm cho Viện kiểm sát theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 04/2012/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 01-8-2012 hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự.

Điều 15. Phạm vi xét xử phúc thẩm quy định tại Điều 263 của BLTTDS

"Có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị" là trường hợp việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị đối với phần này của bản án, quyết định sơ thẩm đòi hỏi phải xem xét, giải quyết đồng thời phần khác của bản án, quyết định sơ thẩm đó mặc dù phần này không bị kháng cáo, kháng nghị.

Ví dụ: Tại bản án số 45/2013/DS-ST ngày 17-3-2013, Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh TN đã quyết định xử chia di sản thừa kế của ông N cho năm thừa kế theo pháp luật của ông N. Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định các thừa kế của ông N phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản do ông N để lại đối với ông B. Sau khi xét xử sơ

thẩm, ông B kháng cáo phần bản án sơ thẩm về thanh toán nghĩa vụ tài sản mà các thừa kế của ông N phải thực hiện đối với ông B trong khối di sản do ông N để lại.

Trường hợp này việc giải quyết kháng cáo của ông B đòi hỏi phải xem xét đồng thời phần bản án về chia di sản thừa kế của ông N cho các thừa kế theo đúng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 là người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại.

Điều 16. Về hoãn phiên tòa phúc thẩm quy định tại Điều 266 của BLTTDS

Việc hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 266 của BLTTDS.

1. Trong mọi trường hợp, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ vắng mặt lần thứ nhất, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hoãn phiên tòa mà không phân biệt họ vắng mặt có lý do chính đáng hay không có lý do chính đáng, trừ trường hợp họ có đơn đề nghị xét xử vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

2. Người kháng cáo đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt (nếu trong vụ án không có người kháng cáo khác).

Trường hợp có nhiều người kháng cáo mà có người kháng cáo thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 266 của BLTTDS, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án theo thủ tục chung đối với kháng cáo của những người kháng cáo có mặt tại phiên tòa.

Trường hợp có nhiều người kháng cáo mà có người kháng cáo vắng mặt thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 266 của BLTTDS và phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt đó độc lập và không liên quan đến phần khác của bản án bị kháng cáo, kháng nghị, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với phần vụ án có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt mà không phải ra quyết định riêng bằng văn bản, nhưng phải ghi rõ trong bản án.

Tòa án cấp phúc thẩm cũng phải hoãn phiên tòa đối với người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nếu thuộc trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều 28 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm phải ghi rõ bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

3. Đối với người tham gia tố tụng khác không phải là người kháng cáo vắng mặt tại phiên tòa, thì việc hoãn phiên tòa hay vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại các Điều 199, 202, 204, 205 và Điều 206 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 27 và Điều 28 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng khác phải là người liên quan đến kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 263 của BLTTDS, thì Tòa án cấp phúc thẩm mới xem xét việc hoãn phiên tòa. Nếu họ không có liên quan đến việc xét xử phúc thẩm (quyền lợi, nghĩa vụ của họ độc lập với việc xem xét kháng cáo, kháng nghị) thì Tòa án cấp phúc thẩm không phải xem xét việc hoãn phiên tòa.

4. Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm hoãn phiên tòa phúc thẩm, thì thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 208 của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 29 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 17. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm quy định tại Điều 267 của BLTTDS

Việc chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm cũng được thực hiện theo quy định tại các Điều 212, 213, 214, 215 và Điều 216 của BLTTDS. Do đó, khi chuẩn bị khai mạc phiên tòa phúc thẩm và tiến hành thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm phải thi hành đúng các quy định tại các điều luật nêu trên của BLTTDS và hướng dẫn tại Điều 31 Nghị quyết số 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Điều 18. Nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm quy định tại Điều 269 của BLTTDS

1. Việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản. Việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn tại phiên tòa không phải làm thành văn bản, nhưng phải ghi vào biên bản phiên tòa.

2. Trong thời hạn nguyên đơn có quyền kháng cáo, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện, thì Tòa án cấp sơ thẩm cần phải giải thích cho họ biết hậu quả của việc bị đơn không đồng ý để họ quyết định việc kháng cáo hoặc rút đơn khởi kiện.

Trường hợp nguyên đơn vẫn quyết định rút đơn khởi kiện thì Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo bằng văn bản cho bị đơn biết và yêu cầu bị đơn phải trả lời bằng văn bản cho Tòa án cấp sơ thẩm về việc họ có đồng ý hay không đồng ý trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án. Tùy thuộc vào kết quả trả lời của bị đơn mà giải quyết như sau:

a) Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm nhận được văn bản trả lời của bị đơn không đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị không có đương sự nào kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, thì việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn đương nhiên không được chấp nhận. Trong trường hợp này bản án sơ thẩm được coi là không bị kháng cáo, kháng nghị và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị;

b) Trường hợp Tòa án cấp sơ thẩm nhận được văn bản trả lời của bị đơn đồng ý việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn, thì không phân biệt trong thời hạn kháng cáo, kháng nghị có đương sự nào kháng cáo hoặc Viện kiểm sát kháng nghị hay không, Tòa án cấp sơ thẩm đều phải gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị, văn bản rút đơn khởi kiện cho Tòa án cấp phúc thẩm để Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào Điều 269 của BLTTDS mở phiên tòa giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

3. Trường hợp đương sự có kháng cáo (bao gồm cả nguyên đơn) hoặc Viện kiểm sát có kháng nghị, nhưng trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn rút đơn khởi kiện, thì Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 269 của BLTTDS.

4. Khi Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 269 của BLTTDS, thì căn cứ vào quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm về án phí trong bản án sơ thẩm bị hủy, Tòa án cấp phúc thẩm quyết định đương sự nào phải chịu án phí và mức án phí sơ thẩm. Đối với trường hợp này các đương sự còn phải chịu một nửa án phí phúc thẩm.

Điều 19. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm quy định tại Điều 270 của BLTTDS

1. Trường hợp trước khi mở phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và các đương sự yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của họ, thì Tòa án yêu cầu các đương sự làm văn bản ghi rõ nội dung thỏa thuận và nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm để đưa vào hồ sơ vụ án. Văn bản này được coi như chứng cứ mới bổ sung. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi lại các đương sự về thỏa thuận của họ là có tự nguyện hay không và xem xét thỏa thuận đó có trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội hay không; nếu thỏa thuận của họ là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội, thì Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận và ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

2. Tại phiên tòa phúc thẩm nếu các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận này phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Nếu xét thấy thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện không trái pháp luật hoặc đạo đức xã hội, thì Hội đồng xét xử vào phòng nghị án thảo luận và ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

3. Trong các trường hợp được hướng dẫn tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, Hội đồng xét xử cần hướng dẫn cho các đương sự thỏa thuận về trách nhiệm chịu án phí sơ thẩm; nếu họ không thỏa thuận được, thì Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định theo quy định của pháp luật về án phí.

Điều 20. Gửi bản án, quyết định phúc thẩm quy định tại Điều 281 của BLTTDS

1. Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho người đã kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị hoặc người đại diện hợp pháp của họ và các chủ thể khác theo đúng quy định tại Điều 281 của BLTTDS.

2. Trường hợp phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho một trong những người được hướng dẫn tại khoản 1 Điều này mà họ là người nước ngoài thì Tòa án phải dịch bản án, quyết định đó sang tiếng nước ngoài, nếu điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định.

Trường hợp đương sự là người nước ngoài là công dân của nước chưa ký kết điều ước quốc tế với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nhưng nước đó và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã áp dụng nguyên tắc có đi, có lại thì áp dụng nguyên tắc có đi, có lại.

Điều 21. Các mẫu văn bản tố tụng

1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này các mẫu văn bản tố tụng sau đây:

1.1. Đơn kháng cáo (Mẫu số 01)

1.2. Giấy báo nhận đơn kháng cáo (Mẫu số 02)

1.3. Thông báo về yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo (Mẫu số 03)

1.4. Thông báo về yêu cầu trình bày lý do kháng cáo quá hạn (Mẫu số 04)

1.5. Thông báo trả lại đơn kháng cáo (Mẫu số 05)

1.6. Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn (Mẫu số 06)

1.7. Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn (Mẫu số 07)

1.8. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (Mẫu số 08)

1.9. Thông báo về việc kháng cáo (Mẫu số 09)

1.10. Thông báo về việc sửa đổi, bổ sung kháng cáo (kháng nghị) (Mẫu số 10)

1.11. Thông báo về việc rút kháng cáo (kháng nghị) (Mẫu số 11)

1.12. Thông báo về việc thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm (Mẫu số 12)

1.13. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm (Mẫu số 13)

1.14. Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự (Mẫu số 14)

1.15. Quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự (Mẫu số 15)

1.16. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự (Mẫu số 16)

1.17. Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự (Mẫu số 17)

1.18. Quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự (Mẫu số 18)

1.19. Quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị đối với quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) giải quyết vụ án (Mẫu số 19)

1.20. Biên bản phiên tòa phúc thẩm (Mẫu số 20)

1.21. Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm (Mẫu số 21)

1.22. Bản án phúc thẩm (Mẫu số 22)

1.23. Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm (Mẫu số 23)

2. Mẫu văn bản tố tụng ban hành kèm theo Nghị quyết này chỉ hướng dẫn về nội dung để Tòa án ban hành văn bản tố tụng tương ứng trong quá trình giải quyết vụ án. Khi ban hành các văn bản tố tụng cụ thể, Tòa án phải thực hiện đúng nội dung và hướng dẫn sử dụng ban hành kèm theo Nghị quyết, thực hiện đúng hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 55/2005/TTLT-BNV-VPCP ngày 06-5-2005 của Bộ Nội vụ - Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản và Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19-01-2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.

3. Trong quá trình sử dụng mẫu văn bản tố tụng, nếu cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mẫu văn bản tố tụng mới thì báo cáo cho Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giao cho Viện khoa học xét xử Tòa án nhân dân tối cao nghiên cứu, soạn thảo mẫu văn bản tố tụng sửa đổi, bổ sung hoặc mẫu văn bản tố tụng mới trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ký ban hành.

Điều 22. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 03-12-2012 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2013.

Nghị quyết số 05/2006/NQ-HĐTP ngày 04-8-2006 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự và

hướng dẫn về các vấn đề đã được hướng dẫn tại Nghị quyết này của Tòa án nhân dân tối cao ban hành trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2013.

2. Đối với những vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động mà Tòa án đã thụ lý nhưng chưa xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm hoặc xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm thì áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để giải quyết.

Đối với bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hướng dẫn tại Nghị quyết này để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, trừ trường hợp có căn cứ kháng nghị khác./.

TM. HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN
CHÁNH ÁN

Trương Hòa Bình

Mẫu số 01

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi: Tòa án nhân dân [1].....

Người kháng cáo: [2].....

Địa chỉ: [3].....

Là: [4].....

Kháng cáo: [5].....

Lý do của việc kháng cáo: [6].....

.....

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết những việc sau đây: [7].....

.....

Những tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo gồm có: [8]

1.....

2.....

3.....

Người kháng cáo [9]
(Ký tên hoặc điểm chỉ)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 01:

(1) Ghi tên Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh ĐN); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội). Cần ghi địa chỉ cụ thể của Tòa án (nếu đơn kháng cáo được gửi qua bưu điện).

(2) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi họ và tên của cá nhân đó; nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo) và ghi họ và tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Người kháng cáo: Tổng công ty X do ông Nguyễn Văn A, Tổng giám đốc làm đại diện).

(3) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Địa chỉ: trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh T); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Địa chỉ: có trụ sở tại số 20 phố NP, quận Đ, thành phố H).

(4) Ghi tư cách pháp lý của người kháng cáo (ví dụ: là nguyên đơn (bị đơn) trong vụ án về tranh chấp hợp đồng vay tài sản; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Trần Văn Nam trú tại nhà số 34 phố X, quận H, thành phố Y theo ủy quyền ngày... tháng... năm...; là người đại diện theo ủy quyền của Công ty XNK A do ông Nguyễn Văn Nam - Tổng Giám đốc đại diện theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm...).

(5) Ghi cụ thể kháng cáo bản án, quyết định sơ thẩm hoặc phần nào của bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đó (ví dụ: kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 01/2012/DS-ST ngày 15-01-2012 của Tòa án nhân dân tỉnh H).

(6) Ghi lý do cụ thể của việc kháng cáo.

(7) Nêu cụ thể từng vấn đề mà người kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

(8) Trường hợp có các tài liệu, chứng cứ bổ sung thì phải ghi đầy đủ tên các tài liệu, chứng cứ bổ sung kèm theo đơn kháng cáo (ví dụ: các tài liệu kèm theo đơn gồm có: 1) Bản sao Giấy xác nhận nợ; 2) Bản sao Giấy đòi nợ...).

(9) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì phải ký tên hoặc điểm chỉ và ghi rõ họ và tên của người kháng cáo đó; nếu là cơ quan, tổ chức kháng cáo, thì người đại điện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức kháng cáo ký tên, ghi rõ họ và tên, chức vụ của mình và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó.

(Ví dụ: Người kháng cáo

Tổng Công ty X

Tổng Giám đốc

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Mạnh T

Mẫu số 02

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../GB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY BÁO
NHẬN ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi: [2].....

Địa chỉ: [3].....

Tòa án nhân dân..... đã nhận được đơn kháng cáo đề ngày... tháng... năm... của[4]..... nộp trực tiếp (hoặc do bưu điện hoặc Tòa án cấp phúc thẩm chuyển đến) ngày.... tháng..... năm.....

Kháng cáo bản án (quyết định) sơ thẩm số.../.../...-ST[5]... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân[6].....

Tòa án sẽ tiến hành xem xét đơn kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 02:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân có bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện nào thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh ĐN); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi họ và tên của cá nhân đó; nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo); nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày.... tháng.... năm.... nào (ví dụ: Kính gửi: Ông Trần Văn B là người đại diện theo ủy quyền của Công ty TNHH C theo giấy ủy quyền ngày 10-02-2012). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Anh Trần Văn B).

(3) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Kính gửi: Ông Nguyễn Văn A trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh T); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Kính gửi: Công ty TNHH Hoàng Giang có trụ sở tại số 20 phố NP, quận Đ, thành phố H).

(4) Nếu là cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ và tên (ví dụ: của Ông; của Bà;...); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

(5) Ghi đầy đủ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ra bản án (quyết định) sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật đó theo đúng hướng dẫn việc ghi ký hiệu vụ án tại Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: bản án số 05/2012/KDTM-ST ngày 12-3-2012).

(6) Ghi tên Tòa án nhân dân có bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo theo hướng dẫn tại điểm (1).

Mẫu số 03

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:..../TB-TA	
	....., ngày... tháng... năm...

THÔNG BÁO
VỀ YÊU CẦU SỬA ĐỔI, BỔ SUNG ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi:(2).....

Địa chỉ:(3).....

Sau khi kiểm tra đơn kháng cáo của:(4).....

Xét thấy đơn kháng cáo chưa làm đúng quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và mẫu đơn kháng cáo do Tòa án ban hành;

Căn cứ vào Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Yêu cầu (5)..... sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo về các vấn đề sau đây: (6)

1.....

.....

2.....

.....

3.....

.....

Trong thời hạn (05) năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Thông báo này,.....(7) phải sửa đổi, bổ sung các vấn đề trên đây theo yêu cầu của Tòa án. Nếu hết thời hạn do Tòa án ấn định mà không sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo theo yêu cầu của Tòa án, thì đơn kháng cáo được coi là không hợp lệ.

Nơi nhận:	**THẨM PHÁN**
- Như trên;	(Ký tên và đóng dấu)
- Lưu hồ sơ vụ án	Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 03:

(1) Ghi tên Tòa án ra thông báo về việc sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi họ và tên của cá nhân đó; nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Anh Trần Văn B).

(3) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú (ví dụ: Nguyễn Văn A, trú tại thôn B, xã C, huyện H, tỉnh T); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ví dụ: Công ty TNHH Hoàng Giang có trụ sở tại số 20 phố NP, quận Đ, thành phố H).

(4), (5) và (7) Nếu là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ và tên (ví dụ: của Ông; của Bà); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

(6) Ghi cụ thể yêu cầu sửa đổi, bổ sung (ví dụ: nếu đơn kháng cáo chưa ghi rõ ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo; chưa ghi rõ yêu cầu của người kháng cáo; người kháng cáo chưa ký tên hoặc điểm chỉ, thì Tòa án yêu cầu người làm đơn kháng cáo phải sửa đổi, bổ sung như sau:

1. Ghi rõ ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo.

2. Ghi rõ những yêu cầu để Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết.

3. Ký tên hoặc điểm chỉ vào cuối đơn kháng cáo...).

Mẫu số 04

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTPngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
VỀ YÊU CẦU TRÌNH BÀY LÝ DO KHÁNG CÁO QUÁ HẠN

Kính gửi:(2).....

Địa chỉ: (3).....

Sau khi nhận đơn kháng cáo của: (4)..... kháng cáo đối với bản án (quyết định) sơ thẩm số:.../.../....-ST(5) ngày.... tháng.... năm.... của Tòa án nhân dân .....

Xét thấy đơn kháng cáo đã quá thời hạn quy định tại Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng chưa trình bày rõ lý do, chưa có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lý do nộp đơn kháng cáo quá hạn là chính đáng;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tòa án nhân dân(6)..... yêu cầu: (7)..... trình bày rõ lý do kháng cáo quá hạn bằng văn bản và nộp cho Tòa án kèm theo những tài liệu, chứng cứ (nếu có) để chứng minh cho lý do nộp đơn kháng cáo quá hạn là chính đáng trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Thông báo này.

Hết thời hạn trên đây, nếu (8)..... không nộp các tài liệu theo yêu cầu của Tòa án, thì Tòa án cấp sơ thẩm sẽ gửi đơn kháng cáo quá hạn cho Tòa án cấp phúc thẩm xem xét theo thủ tục chung.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu hồ sơ vụ án	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 04:

(1) và (6) Ghi tên Tòa án ra thông báo về yêu cầu trình bày lý do kháng cáo quá hạn. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi họ và tên, địa chỉ của cá nhân đó; nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó.

Cần lưu ý đối với cá nhân thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Anh Trần Văn B).

(4), (7), và (8) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ tên (ví dụ: của Ông; của Bà); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

(5) Ghi đầy đủ số, ký hiệu, trích yếu, ngày, tháng, năm ra bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật theo hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 05/2012/HNGĐ-ST ngày 12-3-2012 về việc tranh chấp về ly hôn của Tòa án nhân dân tỉnh H).

Mẫu số 05

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
TRẢ LẠI ĐƠN KHÁNG CÁO

Kính gửi:[2].....

Địa chỉ:[3].....

Sau khi xem xét đơn kháng cáo của: [4]..... và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) đối với bản án (quyết định) sơ thẩm số:...../..../....-ST[5] ngày.... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân.....

Về việc yêu cầu Tòa án giải quyết (ghi tóm tắt các yêu cầu trong đơn kháng cáo).....

Xét thấy đơn kháng cáo không hợp lệ vì lý do [6].....

Căn cứ vào Điều 246 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tòa án nhân dân..... trả lại đơn kháng cáo cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) và thông báo cho [7]..... được biết.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 05:

(1) Ghi tên Tòa án ra thông báo trả lại đơn kháng cáo. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên).

(2) và (3) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì ghi họ và tên, địa chỉ của cá nhân đó. Nếu người kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo).

Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Anh Trần Văn B).

(4) và (7) Nếu người kháng cáo là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị như hướng dẫn tại điểm (2) mà không phải ghi họ tên (ví dụ: của Ông; của Bà); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó như hướng dẫn tại điểm (2).

(5) Ghi đầy đủ số, ký hiệu, ngày, tháng, năm ra bản án (quyết định) sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật theo hướng dẫn tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 05/2012/HNGĐ-ST ngày 12-3-2012 của Tòa án nhân dân tỉnh H).

(6) Khi thuộc trường hợp nào được hướng dẫn tại các điểm d và đ khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện theo trường hợp đó (ví dụ: Ông (Bà) không có quyền kháng cáo hoặc nội dung kháng cáo của Ông (Bà) không thuộc giới hạn của việc kháng cáo).

Mẫu số 06

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*...., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
CHẤP NHẬN VIỆC KHÁNG CÁO QUÁ HẠN

TÒA.....
Với Hội đồng xét kháng cáo quá hạn gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà) .....
Các Thẩm phán: Ông (Bà).....
Ông (Bà).....

NHẬN THẤY:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày..... tháng..... năm.....
[2].....
có đơn kháng cáo với nội dung [3].....
.....
.....

XÉT THẤY:

Việc kháng cáo của..... là quá thời hạn quy định tại Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc kháng cáo quá hạn là do[4].....
.....
.....

Theo hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì lý do kháng cáo quá hạn trong trường hợp này là chính đáng.

Căn cứ vào Điều 247 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của:.....
.....

Đối với bản án (quyết định) sơ thẩm số...../...../.....-ST ngày.... tháng.... năm.... của Tòa án.....
.....

2. Phần của bản án (quyết định) sơ thẩm bị kháng cáo chưa có hiệu lực pháp luật và vụ án được xét xử phúc thẩm theo thủ tục chung.

Nơi nhận:
- Ghi tên Tòa án đã xử sơ thẩm người kháng cáo quá hạn và Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT KHÁNG CÁO QUÁ HẠN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên và đóng dấu)

Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 06:

(1) Ghi tên Tòa án ra Quyết định chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên).

(2) Ghi địa vị pháp lý trong tố tụng và tên người kháng cáo (ví dụ: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Anh Trần N).

(3) Ghi cụ thể nội dung kháng cáo.

(4) Ghi lý do kháng cáo quá hạn mà người kháng cáo đã trình bày.

Mẫu số 07

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*...., ngày..... tháng..... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
KHÔNG CHẤP NHẬN VIỆC KHÁNG CÁO QUÁ HẠN

TÒA.....
Với Hội đồng xét kháng cáo quá hạn gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà) .....
Các Thẩm phán: Ông (Bà).....
Ông (Bà).....

NHẬN THẤY:

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày..... tháng..... năm.....
(2) .....
có đơn kháng cáo với nội dung(3) .....

XÉT THẤY:

Việc kháng cáo của..... là quá thời hạn quy định tại Điều 245 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc kháng cáo quá hạn là do (4) .....

Theo hướng dẫn tại Điều 6 Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ ba "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm" của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì lý do kháng cáo quá hạn trong trường hợp này là không chính đáng.

Căn cứ vào Điều 247 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn của..... đối với bản án (quyết định) dân sự sơ thẩm số.../.../...-ST ngày.... tháng... năm..... của Tòa án.....

Nơi nhận: - Ghi tên Tòa án đã xử sơ thẩm, người kháng cáo quá hạn và Viện kiểm sát cùng cấp; - Lưu hồ sơ vụ án.	**TM. HỘI ĐỒNG XÉT KHÁNG CÁO QUÁ HẠN** **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 07:

(1) Ghi tên Tòa án nhân dân ra Quyết định không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn. Nếu là Tòa án nhân dân cấp huyện, thì cần ghi Tòa án nhân dân huyện gì thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình).

(2) Ghi địa vị pháp lý trong tố tụng và tên người kháng cáo (ví vụ: Nguyên đơn dân sự là Ông Nguyễn Văn B; Bị đơn dân sự là Công ty TNHH Toàn Thắng do Bà Thái Thị L - Tổng Giám đốc đại diện).

(3) Ghi cụ thể nội dung kháng cáo.

(4) Ghi lý do kháng cáo quá hạn mà người kháng cáo đã trình bày.

Mẫu số 08

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-TA	*...., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
NỘP TIỀN TẠM ỨNG ÁN PHÍ PHÚC THẨM

Kính gửi:.....

Địa chỉ:.....

Sau khi xem xét đơn kháng cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo;

Xét thấy đơn kháng cáo hợp lệ và người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào Điều 248 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Tòa án nhân dân..... thông báo cho:..... biết:

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo này phải đến cơ quan Thi hành án dân sự....., địa chỉ..... để nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm với số tiền là..... đồng và nộp cho Tòa án nhân dân..... biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Hết thời hạn trên đây nếu người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, thì được coi là từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Mẫu số 09

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN....	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC KHÁNG CÁO

Kính gửi:.....

Địa chỉ:.....

Ngày..... tháng..... năm....., Tòa án nhân dân..... nhận được đơn kháng cáo của.....

Kháng cáo đối với bản án (quyết định) sơ thẩm số:.../..../...-ST ngày..... tháng.... năm.... của Tòa án nhân dân.....

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

1.....

2.....

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo đã nộp các tài liệu, chứng cứ bổ sung sau đây:

1.....

2.....

Căn cứ vào Điều 249 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thông báo cho..... được biết.

Sau khi nhận được thông báo này, người được thông báo có quyền gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) để Tòa án cấp phúc thẩm đưa vào hồ sơ vụ án và xem xét khi xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận: - Ghi nơi nhận theo quy định tại Điều 249 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Mẫu số 10

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm...*

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG KHÁNG CÁO (KHÁNG NGHỊ) (2)

Kính gửi :.....

Địa chỉ:.....

Ngày.... tháng.... năm.....,(3)..... có đơn kháng cáo (văn bản kháng nghị số.../..../QĐ-KN) đối với bản án (quyết định) sơ thẩm số:.../.../...-ST ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân..... với nội dung.....;

Ngày.... tháng.... năm..... người kháng cáo (Viện kiểm sát kháng nghị) đã có văn bản sửa đổi, bổ sung kháng cáo (kháng nghị) với nội dung.....;

Căn cứ vào Điều 256 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Tòa(4)..... thông báo cho (5)..... được biết.

Nơi nhận: - Ghi nơi nhận theo quy định tại Điều 256 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 10:

(1) và (4) Ghi tên Tòa án ra thông báo về việc sửa đổi, bổ sung kháng cáo (kháng nghị). Nếu là Tòa án nhân dân tỉnh cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(2) Nếu chỉ sửa đổi, bổ sung kháng cáo, thì bỏ hai chữ "kháng nghị"; nếu chỉ sửa đổi, bổ sung kháng nghị, thì bỏ hai chữ "kháng cáo".

(3) Ghi họ và tên, địa vị pháp lý trong tố tụng của người kháng cáo. Nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền đó và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm... nào (ví dụ: của Ông Trần Văn B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị V, theo giấy ủy quyền ngày 04-10-2012). Nếu Viện kiểm sát kháng nghị, thì ghi tên của Viện kiểm sát.

(5) Nếu là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị mà không phải ghi họ và tên (ví dụ: thông báo cho Ông được biết; thông báo cho Bà được biết); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó.

Lưu ý: *Tòa án cấp phúc thẩm không phải gửi thông báo về việc sửa đổi, bổ sung kháng cáo (kháng nghị) cho chính người kháng cáo (Viện kiểm sát kháng nghị).*

Mẫu số 11

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TB-TA	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC RÚT KHÁNG CÁO (KHÁNG NGHỊ) (2)

Kính gửi:.....

Địa chỉ:.....

Ngày.... tháng.... năm.....,(3).....có đơn kháng cáo (văn bản kháng nghị số.../..../QĐ-KN) đối với bản án (quyết định) sơ thẩm số:.../.../...-ST ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân..... với nội dung.....;

Ngày..... tháng..... năm..... người kháng cáo (Viện kiểm sát kháng nghị) đã có văn bản rút kháng cáo (kháng nghị) với lý do.....;

Căn cứ vào Điều 256 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Tòa(4)..... thông báo cho (5)..... được biết.

Nơi nhận: - Ghi nơi nhận theo quy định tại Điều 256 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 11:

(1) và (4) Ghi tên Tòa án ra thông báo về việc rút kháng cáo (kháng nghị). Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội); nếu là Tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(2) Nếu chỉ rút kháng cáo, thì bỏ hai chữ "kháng nghị"; nếu chỉ rút kháng nghị, thì bỏ hai chữ "kháng cáo".

(3) Ghi họ và tên, địa vị pháp lý trong tố tụng của người kháng cáo. Nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền đó và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm... nào (ví dụ: của Ông Trần Văn B là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị V, theo giấy ủy quyền ngày 04-10-2012). Nếu Viện kiểm sát kháng nghị, thì ghi tên của Viện kiểm sát.

(5) Nếu là cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị mà không phải ghi họ và tên (ví dụ: thông báo cho Ông được biết; thông báo cho Bà được biết); nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó.

Lưu ý: *Tòa án cấp phúc thẩm không phải gửi thông báo việc rút kháng cáo (kháng nghị) cho chính người kháng cáo (Viện kiểm sát kháng nghị).*

Mẫu số 12

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../TBTL-TA	*....., ngày..... tháng..... năm...*

THÔNG BÁO
VỀ VIỆC THỤ LÝ VỤ ÁN ĐỂ XÉT XỬ PHÚC THẨM

Kính gửi:.....[2]

Địa chỉ:.....[3]

Ngày..... tháng..... năm....., Tòa án nhân dân.....

đã thụ lý vụ án dân sự số:...../...../TLPT-...[4] về việc[5].....

Theo đơn kháng cáo của[6].....

Địa chỉ [7].....

Kháng cáo đối với bản án (quyết định) sơ thẩm số:.../..../...-ST ngày..... tháng.... năm.... của Tòa án nhân dân.....

Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm:

1.....

2.....

Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo đã nộp các tài liệu, chứng cứ bổ sung sau đây:

1.....

2.....

Căn cứ vào Điều 257 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thông báo cho..... được biết.

Sau khi nhận được thông báo này, người được thông báo có quyền gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm văn bản nêu ý kiến của mình về nội dung kháng cáo và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) để Tòa án cấp phúc thẩm đưa vào hồ sơ vụ án và xem xét khi xét xử phúc thẩm.

Hết thời hạn này mà người được thông báo không có ý kiến gì đối với các yêu cầu của người kháng cáo, thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận: - Ghi nơi nhận theo quy định tại Điều 249 của BLTTDS, Viện kiểm sát cùng cấp; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 12:

(1) Ghi tên Tòa án có thẩm quyền thông báo về việc thụ lý vụ án; (Ví dụ: Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội).

(2) và (3) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người được thông báo; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức được thông báo (ghi theo đơn kháng cáo). Cần lưu ý đối với cá nhân, thì tùy theo độ tuổi mà ghi Ông hoặc Bà, Anh hoặc Chị trước khi ghi họ tên (ví dụ: Kính gửi: Bà Trần Thị Q).

(4) Ghi theo hướng dẫn việc ghi ký hiệu vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. (Ví dụ: Số 05/2006/TLPT-HNGĐ).

(5) Ghi rõ về việc gì. Ví dụ tranh chấp về việc nuôi con chung.

(6) và (7) Nếu là cá nhân, thì ghi họ tên, địa chỉ của người kháng cáo; nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức kháng cáo (ghi theo đơn kháng cáo).

Mẫu số 13

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
ĐƯA VỤ ÁN RA XÉT XỬ PHÚC THẨM
TÒA..... [2]

Căn cứ vào Điều 41 và Điều 258 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số.../.../TLPT-...[3] ngày... tháng... năm.....

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đưa ra xét xử phúc thẩm vụ án dân sự về việc:[4].....
.....
Nguyên đơn[5].....
Địa chỉ:.....
.....
Bị đơn[6].....
Địa chỉ:.....
.....
Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (nếu có)[7]
.....
Địa chỉ:.....
Do có kháng cáo (kháng nghị) của: [8].....
Thời gian mở phiên tòa:..... giờ... phút, ngày..... tháng..... năm.....
Địa điểm mở phiên tòa:.....
Vụ án được (xét xử công khai hay xét xử kín).
2. Những người tiến hành tố tụng:[9]
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....

Các Thẩm phán: Ông (Bà).....

Ông (Bà).....

Thư ký Tòa án: Ông (Bà).....

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân:..... tham dự phiên tòa (nếu có):

Ông (Bà):.....

3. Những người tham gia tố tụng khác:(10).....

.....

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 13:

(1) và (2) Ghi tên Tòa án ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(3) Ghi số ký hiệu thụ lý vụ án (ví dụ: Số 05/2012/TLPT-LĐ).

(4) Ghi theo hướng dẫn việc ghi trích yếu vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: về việc tranh chấp hợp đồng mua bán nhà ở).

(5), (6) và (7) Nếu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, thì ghi họ và tên, địa chỉ của cá nhân đó. Nếu là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó (ghi như đơn kháng cáo) và họ tên, chức vụ của người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi họ và tên của người kháng cáo, tư cách tham gia tố tụng của người đó.

(9) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(10) Ghi họ và tên, địa chỉ của những người tham gia tố tụng khác (nếu có).

Mẫu số 14

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*....., ngày..... tháng..... năm....*

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA.....[2]

NHẬN THẤY:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm số:.../..../...-ST ngày... tháng.... năm.... của Tòa án... bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

a) Ngày.... tháng..... năm.....[3]

b) Ngày.... tháng..... năm.....

XÉT THẤY:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm,.....[4]

Căn cứ vào Điều 189 và Điều 259 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLPT-... ngày... tháng... năm... [5] về việc [6]..... giữa:

Nguyên đơn:.....

Địa chỉ:.....

Bị đơn:.....

Địa chỉ:.....

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có):.....

Địa chỉ:.....

Kể từ ngày... tháng... năm.....

2. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự này khi lý do tạm đình chỉ không còn.

Nơi nhận: - Ghi theo quy định tại Điều 281 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN** (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 14:

(1) và (2) Ghi tên Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(3) Ghi ngày, tháng, năm kháng cáo, địa vị pháp lý trong tố tụng và họ và tên người kháng cáo, nếu đương sự kháng cáo là cá nhân; nếu đương sự kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó; nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày.. tháng... năm... nào (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty TNHH B, theo giấy ủy quyền số 01/UQ ngày 10 tháng 02 năm 2012) và nội dung kháng cáo. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị, thì ghi số, ngày, tháng, năm kháng nghị, tên Viện kiểm sát kháng nghị và nội dung kháng nghị. Nếu có cả kháng cáo, cả kháng nghị, thì ghi cả hai.

(4) Ghi cụ thể lý do của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc khoản nào quy định tại Điều 189 của BLTTDS (ví dụ: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, nguyên đơn là cá nhân đã chết mà chưa có cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ trong tố tụng của nguyên đơn đó quy định tại khoản 1 Điều 189 của BLTTDS).

(5) Ghi số ký hiệu thụ lý vụ án và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2012/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2012).

(6) Ghi theo hướng dẫn việc ghi trích yếu vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản").

Mẫu số 15

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
TẠM ĐÌNH CHỈ XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA.....[2]
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....
Các Thẩm phán: Ông (Bà).....
Ông (Bà).....

NHẬN THẤY:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án sơ thẩm số:..../...../...-ST ngày... tháng.... năm.... của Tòa án..... bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

a) Ngày.... tháng..... năm.....,.....[3]

b) Ngày.... tháng..... năm.....,.....

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm,.....[4]

Căn cứ vào các Điều 189, 259 và 265 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số:.../..../TLPT..... ngày... tháng..... năm.....[5] về việc[6]..... giữa:

Nguyên đơn:.....
.....
Địa chỉ:.....
.....

Bị đơn:.....

.....

Địa chỉ:.....

.....

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có):.....

.....

Địa chỉ:.....

Kể từ ngày... tháng... năm.....

2. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án dân sự này khi lý do tạm đình chỉ không còn.

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 281 của BLTTDS.
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 15:

(1) và (2) Ghi tên Tòa án ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(3) Ghi ngày, tháng, năm kháng cáo, địa vị pháp lý trong tố tụng và họ và tên người kháng cáo, nếu đương sự kháng cáo là cá nhân; nếu đương sự kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó; nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm... nào (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty TNHH B, theo giấy ủy quyền số 01/2012/UQ ngày 10 tháng 02 năm 2012); nội dung kháng cáo. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi số, ngày, tháng, năm kháng nghị, tên Viện kiểm sát kháng nghị và nội dung kháng nghị. Nếu có cả kháng cáo, cả kháng nghị, thì ghi cả hai.

(4) Ghi cụ thể lý do của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 189 của BLTTDS (ví dụ: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn là cá nhân đã chết mà chưa có cá nhân kế thừa quyền và nghĩa vụ trong tố tụng của nguyên đơn đó quy định tại khoản 1 Điều 189 của BLTTDS).

(5) Ghi số ký hiệu thụ lý vụ án và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2012/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2012).

(6) Ghi theo hướng dẫn việc ghi trích yếu vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản").

Mẫu số 16

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*....., ngày..... tháng..... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA.....[2]

NHẬN THẤY:

Sau khi xét xử sơ thẩm bản án số:.../..../...-ST ngày.... tháng..... năm..... của Tòa án nhân dân..... bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

a) Ngày.... tháng..... năm.....,.....[3]

b) Ngày.... tháng..... năm.....,.....

XÉT THẤY:

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm,.....[4]

Căn cứ vào Điều 260 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLPT-... ngày... tháng... năm....[5] về việc [6]..... giữa:

Nguyên đơn:.....

Địa chỉ:.....

Bị đơn:.....

Địa chỉ:.....

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có):.....

Địa chỉ:.....

2. Bản án dân sự sơ thẩm số:...../...../...-ST ngày.... tháng..... năm.... của Tòa án nhân dân..... có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định này[7].

3.....[8]

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 281 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 16:

(1) và (2) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(3) Ghi ngày, tháng, năm kháng cáo, địa vị pháp lý trong tố tụng và họ và tên người kháng cáo, nếu đương sự kháng cáo là cá nhân; nếu đương sự kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó; nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm... nào (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty TNHH B, theo giấy ủy quyền số 01/2012/UQ ngày 10 tháng 02 năm 2012); nội dung kháng cáo. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi số, ngày, tháng, năm kháng nghị, tên Viện kiểm sát kháng nghị và nội dung kháng nghị. Nếu có cả kháng cáo, cả kháng nghị, thì ghi cả hai.

(4) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ xét xử phúc thẩm thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 260 của BLTTDS (ví dụ: Trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm nguyên đơn là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của nguyên đơn đó không được thừa kế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 192 của BLTTDS).

(5) Ghi số ký hiệu thụ lý vụ án và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2012/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2012).

(6) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản").

(7) Khi thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 260 của BLTTDS, thì mới ghi mục 2 này.

(8) Quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (nếu có).

Mẫu số 17

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
ĐÌNH CHỈ XÉT XỬ PHÚC THẨM VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA.....[2]
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....
Các Thẩm phán: Ông (Bà).....
Ông (Bà).....

NHẬN THẤY:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án dân sự sơ thẩm số:.../.../...-ST, ngày..... tháng.... năm.... của Tòa án.... bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

a) Ngày.... tháng..... năm.....,.....[3]

b) Ngày.... tháng..... năm.....,.....

XÉT THẤY:

Tại phiên tòa phúc thẩm,.....[4]

Căn cứ vào các Điều 260, 265 và 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số:...../...../TLPT-..... ngày... tháng... năm....[5] về việc [6].....

Nguyên đơn:.....
Địa chỉ:.....
Bị đơn:.....
Địa chỉ:.....
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có):.....
Địa chỉ:.....

2. Bản án dân sự sơ thẩm số:...../...../...- ST ngày.... tháng.... năm.... của Tòa án nhân dân..... có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định này. (7)

3..... (8)

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 281 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 17:

(1) và (2) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(3) Ghi ngày, tháng, năm kháng cáo, địa vị pháp lý trong tố tụng và họ và tên người kháng cáo, nếu đương sự kháng cáo là cá nhân; nếu đương sự kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó; nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm... nào (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty TNHH B, theo giấy ủy quyền số 01/2012/UQ ngày 10 tháng 02 năm 2012); nội dung kháng cáo. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi số, ngày, tháng, năm kháng nghị, tên Viện kiểm sát kháng nghị và nội dung kháng nghị. Nếu có cả kháng cáo, cả kháng nghị, thì ghi cả hai.

(4) Ghi cụ thể lý do của việc đình chỉ xét xử phúc thẩm thuộc trường hợp nào quy định tại Điều 260 của BLTTDS (ví dụ: Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát kháng nghị và những người kháng cáo đã rút toàn bộ kháng nghị, kháng cáo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 260 của BLTTDS).

(5) Ghi số ký hiệu thụ lý vụ án và ngày, tháng, năm thụ lý vụ án (ví dụ: Số 50/2012/TLPT-HNGĐ ngày 12 tháng 6 năm 2012).

(6) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về việc tranh chấp về thừa kế tài sản").

(7) Khi thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều 260 của BLTTDS, thì mới ghi mục 2 này.

(8) Quyết định xử lý tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Mẫu số 18

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*...., ngày..... tháng..... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
HỦY BẢN ÁN SƠ THẨM VÀ ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN DÂN SỰ

TÒA.....[2]
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....
Các Thẩm phán: Ông (Bà).....
Ông (Bà).....

NHẬN THẤY:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án dân sự sơ thẩm số:.../.../...-ST ngày... tháng.... năm.... của Tòa án..... bị kháng cáo, kháng nghị như sau:

a) Ngày.... tháng..... năm.....,.....[3]

b) Ngày.... tháng..... năm.....,.....

XÉT THẤY:

Ngày... tháng... năm... (hoặc tại phiên tòa phúc thẩm), nguyên đơn là:..... có văn bản (hoặc có ý kiến) xin được rút đơn khởi kiện.

Ngày... tháng.. năm... (hoặc tại phiên tòa phúc thẩm), bị đơn là:..... có văn bản (hoặc có ý kiến) đồng ý chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn và việc bị đơn đồng ý chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện, không ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

Căn cứ vào Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy bản án dân sự sơ thẩm số:.../..../...-ST ngày.... tháng.... năm.....của Tòa án nhân dân... và đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLPT-... ngày... tháng..... năm..... về việc..... giữa:

Nguyên đơn:.....
.....
Địa chỉ:.....
.....
Bị đơn:.....
.....
Địa chỉ:.....
.....
Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan (nếu có):.....
.....
Địa chỉ:.....
2.....(4)

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại Điều 281 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 18:

(1) và (2) Ghi tên Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) trực thuộc Trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(3) Ghi ngày, tháng, năm kháng cáo, địa vị pháp lý trong tố tụng và họ và tên của người kháng cáo, nếu đương sự kháng cáo là cá nhân; nếu đương sự kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó; nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày.... tháng..... năm.... nào (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty TNHH B, theo giấy ủy quyền số 01/2012/UQ ngày 10 tháng 02 năm 2012); nội dung kháng cáo. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị thì ghi số, ngày, tháng, năm kháng nghị, tên Viện kiểm sát kháng nghị và nội dung kháng nghị. Nếu có cả kháng cáo, cả kháng nghị, thì ghi cả hai.

(4) Quyết định về việc chịu án phí theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 269 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại khoản 4 Điều 18 của Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Ghi chú: *Trường hợp không có kháng cáo, kháng nghị thì phần Nhận thấy ghi:"sau khi xét xử sơ thẩm, bản án dân sự sơ thẩm số...../...../....-ST ngày..... tháng..... năm..... của Tòa án..... không bị kháng cáo, kháng nghị".*

Mẫu số 19

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../...../QĐ-PT	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC KHÁNG CÁO (KHÁNG NGHỊ) ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH TẠM ĐÌNH CHỈ (ĐÌNH CHỈ) GIẢI QUYẾT VỤ ÁN [2]

TÒA.....[3]
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông (Bà):.....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên họp: Ông (Bà)..... cán bộ Tòa án.....

Đại diện Viện kiểm sát..... tham gia phiên họp: Ông (Bà)..... Kiểm sát viên.

NHẬN THẤY:

Tại quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số.../.../QĐ-ST ngày..... tháng..... năm.....

Tòa án..... đã căn cứ vào..... của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định tạm đình chỉ (đình chỉ) giải quyết vụ án dân sự về việc..... giữa:

Nguyên đơn.....

Địa chỉ.....

Bị đơn.....

Địa chỉ.....

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.....

Địa chỉ.....

Tại đơn kháng cáo (quyết định kháng nghị số.....) ngày..... tháng..... năm.....[4] ..... với lý do[5].....

.....

XÉT THẤY:(6)

.....

Căn cứ vào Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. (7).....

2. (8).....

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:
- Ghi những nơi mà Tòa án phải giao hoặc gửi theo quy định tại Điều 281 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 19:

(1) và (3) Ghi tên Tòa án ra quyết định. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Hà Nội).

(2) Trường hợp quyết định giải quyết việc kháng cáo thì bỏ hai chữ "kháng nghị"; nếu quyết định giải quyết việc kháng nghị bỏ hai chữ "kháng cáo". Trường hợp giải quyết kháng cáo (hoặc kháng nghị) đối với quyết định tạm đình chỉ thì bỏ chữ "đình chỉ"; nếu giải quyết kháng cáo (hoặc kháng nghị), đối với quyết định đình chỉ thì bỏ chữ "tạm đình chỉ".

(4) Ghi ngày, tháng, năm, địa vị pháp lý trong tố tụng và họ và tên của người kháng cáo, nếu đương sự kháng cáo là cá nhân; nếu đương sự kháng cáo là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên của cơ quan, tổ chức đó; nếu người kháng cáo là người được đương sự ủy quyền, thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm... nào (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty TNHH B theo giấy ủy quyền số 01/2012/UQ ngày 10 tháng 02 năm 2012); nội dung kháng cáo. Nếu Viện kiểm sát kháng nghị, thì ghi tên Viện kiểm sát kháng nghị và số, ngày, tháng, năm kháng nghị, nội dung kháng nghị. Nếu có cả kháng cáo, cả kháng nghị, thì ghi cả hai.

(5) Ghi cụ thể lý do của việc kháng cáo, kháng nghị.

(6) Nêu phần nhận định, phân tích của Hội đồng phúc thẩm về các lý do của kháng cáo, kháng nghị, những căn cứ chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị.

(7) Ghi quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm theo một trong các trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 280 của BLTTDS.

(8) Quyết định về án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 132 của BLTTDS (nếu thuộc trường hợp phải nộp án phí phúc thẩm, thì ghi rõ trong quyết định số tiền phải nộp là bao nhiêu; nếu thuộc trường hợp không phải nộp (hoặc được miễn) tiền án phí phúc thẩm, thì ghi rõ là không phải nộp (hoặc được miễn) tiền án phí phúc thẩm).

Mẫu số 20

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN
PHIÊN TÒA PHÚC THẨM

Vào hồi.... giờ..... phút, ngày..... tháng.... năm.....

Tại:(2).....

Tòa.....

Mở phiên tòa để xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số.../.../TLPT-..... ngày..... tháng..... năm..... về (3).....

Vụ án được xét xử(4).....

I. Những người tham gia tố tụng(5)

II. Những người tiến hành tố tụng

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà):.....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà).....

cán bộ Tòa án:.....

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân:..... tham gia phiên tòa (nếu có).

Ông (Bà)..... Kiểm sát viên.

III. Phần thủ tục bắt đầu phiên tòa

- Chủ tọa phiên tòa tuyên bố khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.

- Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và lý do vắng mặt.(6)

- Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập, giấy báo của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự; giải thích quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa; yêu cầu người phiên dịch, người giám định phải cam đoan làm tròn

nhiệm vụ và yêu cầu người làm chứng là người thành niên phải cam đoan không khai báo gian dối.

- Chủ tọa phiên tòa giới thiệu họ, tên những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có đề nghị thay đổi ai không? (7)

- Chủ tọa phiên tòa hỏi những người tham gia tố tụng và Kiểm sát viên (nếu có) xem có ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới tại phiên tòa hay không?

IV. Phần Thủ tục hỏi tại phiên tòa

Một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị Chủ tọa phiên tòa hỏi về các vấn đề theo quy định tại khoản 2 Điều 268 của Bộ luật Tố tụng dân sự như sau: (ghi các câu hỏi và trả lời, quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm) tiếp đó ghi việc xét hỏi tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

V. Phần Tranh luận tại phiên tòa

Phần này ghi tóm tắt các ý kiến phát biểu tranh luận và đối đáp, ghi ý kiến của Viện kiểm sát (nếu có).

Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án(8)

Những sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng:(9)

....

....

....

Phiên tòa kết thúc vào hồi..... giờ..... phút, ngày..... tháng..... năm .....

THƯ KÝ TÒA ÁN	**THẨM PHÁN -**
GHI BIÊN BẢN PHIÊN TÒA	**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Ký tên)	(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên	Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 20:

(1) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội).

(2) Ghi địa điểm nơi tiến hành phiên tòa (ví dụ: Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh N; hoặc: Tại Hội trường Ủy ban nhân dân thành phố H).

(3) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: "Về tranh chấp xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải").

(4) Ghi vụ án được xét xử công khai hay xử kín.

(5) Ghi những người tham gia phiên tòa phúc thẩm quy định tại Điều 264 của BLTTDS. Trường hợp là cá nhân, thì ghi họ và tên, địa chỉ. Trường hợp là cơ quan, tổ chức, thì ghi tên, địa chỉ trụ sở chính của cơ quan, tổ chức đó. Nếu có mặt tại phiên tòa, thì ghi "có mặt" nếu vắng mặt tại phiên tòa, thì ghi "vắng mặt". Nếu người kháng cáo là người được ủy quyền thì ghi họ và tên của người được ủy quyền và ghi rõ đại diện theo ủy quyền của ai theo giấy ủy quyền ngày... tháng... năm... nào (ví dụ: Ông Nguyễn Văn A là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là Công ty TNHH B theo giấy ủy quyền số 01/2012/UQ ngày 10 tháng 02 năm 2012).

(6) Cần ghi rõ trường hợp khi có người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa (mà không thuộc trường hợp phải hoãn phiên tòa), thì Chủ tọa phiên tòa phải hỏi xem có ai đề nghị hoãn phiên tòa hay không; nếu có người đề nghị, thì Hội đồng xét xử xem xét, quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận, nếu không chấp nhận, thì nêu rõ lý do và ghi quyết định của Hội đồng xét xử.

(7) Ghi việc trả lời của những người được hỏi. Nếu có người có đề nghị hoặc yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, thì ghi đề nghị hoặc yêu cầu của họ và ghi quyết định giải quyết của Hội đồng xét xử.

(8) Nếu sau khi nghị án, Hội đồng xét xử tuyên án, thì tiếp đó ghi: "Hội đồng xét xử tuyên án theo bản án gốc đã được Hội đồng xét xử thông qua tại phòng nghị án" (Không phải ghi phần quyết định của bản án). Nếu Hội đồng xét xử có quyết định khác, thì ghi quyết định của Hội đồng xét xử (ví dụ: Quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận).

(9) Ghi theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 30 của Nghị quyết số 05/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành các quy định trong Phần thứ hai "Thủ tục giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm" của BLTTDS.

Chú ý: *Nếu phiên tòa diễn ra trong nhiều ngày, thì khi kết thúc mỗi ngày cần ghi: "Hội đồng xét xử tạm nghỉ" và khi tiếp tục phiên tòa cần ghi: "Ngày... tháng... năm... Hội đồng xét xử tiếp tục phiên tòa".*

Mẫu số 21

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1) **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../...../QĐ-PT *....., ngày... tháng... năm...*

QUYẾT ĐỊNH
HOÃN PHIÊN TÒA PHÚC THẨM

TÒA.....(2)
Với Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà).....
Các Thẩm phán: Ông (Bà).....
Ông (Bà).....
Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà)..... cán bộ Tòa án.....
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân..... Ông (Bà):..... Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (nếu có).
Đã tiến hành mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số:.../.../TLPT-..... ngày..... tháng..... năm..... về việc(3).....
Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:.../..../... ngày.... tháng.... năm....
Xét thấy: (4).....
Căn cứ vào các Điều(5)..... và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số..../..../TLPT-.... ngày.... tháng..... năm.....
2. Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa xét xử vụ án được ấn định như sau:(6)

.....
.....

Nơi nhận:
- Ghi theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của BLTTDS;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 21:

(1) và (2) Ghi tên Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm; nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội).

(3) Ghi theo hướng dẫn việc ghi "trích yếu" vụ án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(4) Ghi rõ lý do của việc hoãn phiên tòa dân sự phúc thẩm thuộc trường hợp cụ thể nào quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự (ví dụ: Xét thấy người kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ mà vắng mặt tại phiên tòa lần thứ nhất vì có lý do chính đáng).

(5) Tùy từng trường hợp cụ thể mà ghi điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự (ví dụ: người kháng cáo vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng (bị tai nạn lao động phải đi cấp cứu tại bệnh viện) quy định tại khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì ghi: "Căn cứ vào khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự"). Trường hợp người không kháng cáo được triệu tập mà vắng mặt lần thứ nhất có lý do chính đáng quy định tại khoản 1 Điều 199 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì ghi: "Căn cứ vào khoản 1 Điều 199 và khoản 3 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự".

(6) Ghi rõ thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa phúc thẩm (ví dụ: Phiên tòa phúc thẩm sẽ được mở lại vào hồi 08 giờ 00 ngày 18 tháng 02 năm 2012 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh H, địa chỉ số..... phố..... thị xã X, tỉnh H). Trong trường hợp chưa ấn định được thì ghi "Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa phúc thẩm xét xử vụ án sẽ được Tòa án thông báo sau".

Mẫu số 22

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số(2)...../...../..... Ngày(3).....-.....-..... V/v tranh chấp (4).....	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA(5).....
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có(6)**:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông (Bà):.....

Các Thẩm phán: Ông (Bà):.....

Ông (Bà):.....

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông (Bà):..... cán bộ Tòa án(7).....

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân(8)..... Ông (Bà)..... Kiểm sát viên tham gia phiên tòa (nếu có).

Trong các ngày..... tháng..... năm..... (9) tại..... xét xử phúc thẩm công khai (10) vụ án thụ lý số:...../...../TLPT-.... ngày... tháng... năm..... về tranh chấp.....

Do bản án dân sự sơ thẩm số.../.../... ngày... tháng... năm... của Tòa án nhân dân..... bị kháng cáo (hoặc kháng nghị)

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:...../..... /QĐPT-..... ngày..... tháng..... năm..... giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:(11).....

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:(12).....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:(13).....

2. Bị đơn:(14).....

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:(15).....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:(16).....

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[17].....

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[18].....
.....

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:[19].....

4. Người phiên dịch:[20].....

5. Người giám định:[21].....

6. Người kháng cáo [22].....

7. Viện kiểm sát kháng nghị [23].....

NHẬN THẤY:[24]

.....

.....

.....

XÉT THẤY: [25]

- .....
- .....
- .....

Vì các lẽ trên;

Căn cứ vào khoản..... Điều 275 và Điều (các Điều)..... của Bộ luật Tố tụng dân sự [26]

QUYẾT ĐỊNH:[27]

.....

.....

.....

.....

.....[28]

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 22:

(1) và (5) Ghi tên Tòa án xét xử phúc thẩm. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tây); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố Đà Nẵng).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án theo hướng dẫn cách ghi ký hiệu bản án tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh thương mại năm 2012 có số 10 thì ghi: Số 10/2012/KDTM-PT).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử phúc thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử phúc thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi theo hướng dẫn việc ghi trích yếu tại Điều 3 Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03-12-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(6) Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán.

(7) Ghi họ tên của Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa và tên của Tòa án, nơi Thư ký Tòa án công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện Kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Tòa án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 05 tháng 12 năm 2012 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 05 và 06 tháng 12...); nếu số ngày nhiều liền nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 05 đến ngày 07 tháng 12 năm...); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-11 đến ngày 02-12 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(10) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ "công khai" bằng chữ "kín".

(11) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ và tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ và tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh. Trường hợp nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(12) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ và tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "được ủy quyền theo văn bản ủy quyền ngày... tháng... năm...". Trường hợp người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức, thì ghi họ và tên, chức vụ của người đó.

(13) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ và tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và

thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(14) và (17) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (11).

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(20) và (21) Ghi họ và tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(22) Ghi họ và tên và tư cách pháp lý của người kháng cáo.

(23) Ghi tên của Viện kiểm sát kháng nghị.

(24) Trong phần này ghi tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị.

(25) Trong phần này ghi nhận định của Tòa án, phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo của đương sự, kháng nghị của Viện kiểm sát (nếu có). Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ để giải quyết vụ án.

(26) Ghi khoản (các khoản) quy định tại Điều 275 và Điều (các Điều) tương ứng (276, 277, 278) của BLTTDS để Hội đồng xét xử căn cứ để ra quyết định.

(27) Trong phần này ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng để ra quyết định. Ghi các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án do có kháng cáo, kháng nghị, về án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

(28) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:
- Ghi những nơi mà Tòa án cấp phúc thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 281 của Bộ luật Tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Ký tên và đóng dấu)
Họ và tên

Mẫu số 23

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 06/2012/NQ-HĐTP ngày 03 tháng 12 năm 2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)

TÒA ÁN NHÂN DÂN....[1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:..../TB-TA	*..., ngày..... tháng..... năm...*

THÔNG BÁO
SỬA CHỮA, BỔ SUNG BẢN ÁN PHÚC THẨM

Căn cứ vào Điều 240 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét thấy bản án dân sự phúc thẩm số..../.../.... -PT ngày... tháng... năm về..... của Tòa [2]..... có những sai sót, nhầm lẫn cần được sửa chữa, bổ sung như sau:

1. Về nội dung tại dòng (các dòng) từ trên xuống (hoặc từ dưới lên) trang..... của bản án phúc thẩm nêu trên đã ghi:[3] "..... ....."

Nay được sửa chữa, bổ sung như sau:[4] "..... ....."

2.....

Nơi nhận: - Ghi theo quy định tại Điều 281 của BLTTDS; - Lưu hồ sơ vụ án.	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA** (hoặc Chánh án TAND cấp tỉnh; Chánh tòa Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, nếu Thẩm phán chủ tọa phiên tòa phúc thẩm không còn đảm nhiệm chức vụ Thẩm phán) (Ký tên và đóng dấu) Họ và tên

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 23:

(1) Ghi tên Tòa án đã xét xử phúc thẩm và ra bản án. Nếu là Tòa án nhân dân cấp tỉnh, thì cần ghi rõ Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) nào (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh H); nếu là Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao, thì cần ghi rõ Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố nào (ví dụ: Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội).

(2) Ghi tên Tòa án nhân dân đã ra bản án đó theo cách ghi hướng dẫn tại điểm (1).

(3) Trích lại nguyên văn phần nội dung bản án phát hiện có sai sót, nhầm lẫn cần sửa chữa, bổ sung.

(4) Ghi đầy đủ nội dung cần sửa chữa, bổ sung để khắc phục sai sót.